

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế mẫu: Trạm y tế xã, Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản, Nhà lớp học trường tiểu học, Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trường mầm non thuộc Chương trình MTQG được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh về việc Ban hành danh mục loại dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 809/SXD-HĐXD ngày 29/01/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế mẫu các công trình thuộc Chương trình MTQG được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với nội dung như sau:

**1. Tên công trình:** Thiết kế các mẫu nhà Trạm y tế xã; Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản; Nhà lớp học trường tiểu học; Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trường mầm non thuộc chương trình MTQG được áp dụng cơ chế đặc thù.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp IV.

**3. Đơn vị lập thiết kế mẫu:** Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

**4. Hình thức thiết kế mẫu:** Thiết kế bản vẽ thi công và khối lượng phần thân các thiết kế mẫu nhà Trạm y tế xã; Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản; Nhà lớp học trường tiểu học; Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trường mầm non thuộc chương trình MTQG được áp dụng cơ chế đặc thù.

**5. Giá trị dự toán:** Căn cứ vào khối lượng công tác xây dựng đã lập, vị trí và thời điểm thực hiện của dự án cụ thể, các chủ đầu tư tổ chức lập dự toán theo quy định.

#### **6. Tên các mẫu:**

- Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ - Mẫu 1;
- Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ - Mẫu 2;
- Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ - Mẫu 3;
- Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 1;
- Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 2;
- Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 3;
- Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 4;
- Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 5A;
- Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 5B;
- Trạm Y tế xã - Mẫu 1 (vùng I);
- Trạm Y tế xã - Mẫu 2 (vùng II);
- Trạm Y tế xã - Mẫu 3 (vùng III);
- Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản - Mẫu 1;
- Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản - Mẫu 2;
- Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản - Mẫu 3.

#### **7. Quy mô, công suất và giải pháp thiết kế chủ yếu**

##### **7.1. Giải pháp thiết kế kiến trúc**

##### *7.1. Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ - Mẫu 1:*

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: Kích thước: (11,92x13,42)m, chiều cao công trình: 6,3m; diện tích xây dựng: 172,6m<sup>2</sup>; diện tích sàn 151,3m<sup>2</sup>; diện tích sinh hoạt và phụ trợ sinh hoạt: 112,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học). Diện tích sử dụng 138,7m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: Đáp ứng cho 30 cháu (01 nhóm lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng sinh hoạt chung (diện tích 65,5m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh (diện tích 13,5m<sup>2</sup>); Kho (diện tích 7,0m<sup>2</sup>);

Phòng giáo viên (diện tích 11,5m<sup>2</sup>); Hiên phơi (diện tích 14,5m<sup>2</sup>); Hành lang kết hợp sảnh đón trả trẻ (diện tích 22,5m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,2m.

#### 7.1.2. Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ - Mẫu 2:

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: Kích thước: (11,92x26,62)m; chiều cao công trình: 6,3m; diện tích xây dựng: 338,4m<sup>2</sup>; diện tích sàn: 300m<sup>2</sup>; diện tích sinh hoạt và phụ trợ sinh hoạt: 224,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học); diện tích sử dụng: 277,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: Đáp ứng cho 60 cháu (02 nhóm lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng sinh hoạt chung (02 phòng, diện tích 65,5m<sup>2</sup>/phòng); Khu vệ sinh (02 khu, diện tích 13,5m<sup>2</sup>/khu); Kho (02 kho, diện tích 7,0m<sup>2</sup>/kho); Phòng giáo viên (02 phòng, diện tích 11,5m<sup>2</sup>/phòng); Hiên phơi (02 hiên, diện tích 14,5m<sup>2</sup>/hiên); Hành lang kết hợp sảnh đón trả trẻ (diện tích 44,8m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,2m.

#### 7.1.3. Nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ - Mẫu 3:

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: Kích thước: (26,92x25,72)m; chiều cao công trình: 6,15m; diện tích xây dựng: 686,4m<sup>2</sup>; diện tích sàn: 655,6m<sup>2</sup>; diện tích sinh hoạt và phụ trợ sinh hoạt: 451,6m<sup>2</sup> (diện tích phòng sinh hoạt chung kết hợp ngủ, phòng giáo viên, kho, khu vệ sinh, hiên phơi); diện tích sử dụng: 608,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: Đáp ứng cho 120 cháu (04 nhóm lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng sinh hoạt chung (04 phòng, diện tích 65,5m<sup>2</sup>/phòng); Khu vệ sinh (04 khu, diện tích 14,0m<sup>2</sup>/khu); Kho (04 kho, diện tích 10,0m<sup>2</sup>/kho); Phòng giáo viên (02 phòng, diện tích 20,8m<sup>2</sup>/phòng); Hiên phơi (04 hiên, diện tích 13,0m<sup>2</sup>/hiên); Sân chơi trong nhà (chung, diện tích 129,0m<sup>2</sup>); Sảnh đón trả trẻ (diện tích 18,0m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,2m

#### 7.1.4. Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 1:

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước (8,92x13,72)m; chiều cao công trình: 6,7m; diện tích xây dựng: 138,9m<sup>2</sup> (bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc), Diện tích sàn: 122,4m<sup>2</sup> (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích học tập: 60,0m<sup>2</sup> (diện

tích phòng học); diện tích sử dụng: 110,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 35 học sinh (01 lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng học (diện tích: 60,0m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nam (diện tích 1,53m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nữ (diện tích 1,53m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật (diện tích 3,74m<sup>2</sup>); Sảnh, hành lang, không gian đệm khu vệ sinh (diện tích 43,0m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,47m.

#### 7.1.5. Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 2:

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (8,92x23,32)m; chiều cao: 6,7m; diện tích xây dựng: 230,3m<sup>2</sup> (bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 208,0m<sup>2</sup> (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích học tập: 120,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học); diện tích sử dụng: 190,4m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 70 học sinh (02 lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng học (02 phòng, diện tích 60,0m<sup>2</sup>/phòng); Buồng vệ sinh nam (diện tích 7,2m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nữ (diện tích 5,1m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật (diện tích 3,92m<sup>2</sup>); Sảnh, hành lang, không gian đệm khu vệ sinh (diện tích 53,3m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,47m.

#### 7.1.6. Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 3:

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (8,92x33,82)m, chiều cao: 6,7m; diện tích xây dựng: 331,0m<sup>2</sup> (bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 301,0m<sup>2</sup> (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích học tập: 180,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học); diện tích sử dụng: 278,3m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 105 học sinh (03 lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng học (03 phòng, diện tích 60,0m<sup>2</sup>/phòng); Buồng vệ sinh nam (diện tích 7,2m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nữ (diện tích 7,6m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật (diện tích 3,92m<sup>2</sup>); Sảnh, hành lang, không gian đệm khu vệ sinh (diện tích 78,6m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,47m.

*7.1.7. Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 4:*

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (8,92x43,42)m; chiều cao: 6,7m; diện tích xây dựng: 422,8m<sup>2</sup> (bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 387,3m<sup>2</sup> (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích học tập: 240,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học); diện tích sử dụng: 359,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 140 học sinh (04 lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng học (04 phòng, diện tích 60,0m<sup>2</sup>/phòng); Buồng vệ sinh nam (diện tích 7,2m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nữ (diện tích 7,6m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật (diện tích 3,92m<sup>2</sup>); Sân, hành lang, không gian đệm khu vệ sinh (diện tích 98,7m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,47m.

*7.1.8. Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 5A:*

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: - kích thước: (8,92x53,02)m; chiều cao: 6,7m; diện tích xây dựng: 513,5m<sup>2</sup> (Bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 473,0m<sup>2</sup> (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích học tập: 300,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học); diện tích sử dụng: 439,6m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 175 học sinh (05 lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng học (05 phòng, diện tích 60,0m<sup>2</sup>/phòng); Buồng vệ sinh nam (diện tích 7,2m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nữ (diện tích 7,6m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật (diện tích 3,92m<sup>2</sup>); Sân, hành lang, không gian đệm khu vệ sinh (diện tích 118,8m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,47m.

*7.1.9. Nhà lớp học 01 tầng trường tiểu học - Mẫu 5B:*

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (18,22x38,62)m; chiều cao: 6,7m; diện tích xây dựng: 528,6m<sup>2</sup> (Bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 499,2m<sup>2</sup> (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích học tập: 300,0m<sup>2</sup> (diện tích phòng học); diện tích sử dụng: 439,6m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 175 học sinh (05 lớp).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng học (05

phòng, diện tích 60,0m<sup>2</sup>/phòng); Buồng vệ sinh nam (diện tích 7,2m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh nữ (diện tích 7,6m<sup>2</sup>); Buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật (diện tích 3,92m<sup>2</sup>); Sảnh, hành lang, không gian đệm khu vệ sinh (diện tích 142,6m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,2m.

#### 7.1.10. Trạm y tế xã - Mẫu 1 (vùng I):

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (19,42x13,31)m; Chiều cao: 6,55m; diện tích xây dựng: 249,0m<sup>2</sup> (bao gồm cả đường dốc, bồn hoa, bậc tam cấp); diện tích sàn: 210,0m<sup>2</sup>; diện tích làm việc, khám chữa và điều trị bệnh: 90,0m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng: 191,0m<sup>2</sup>;

- Công suất thiết kế: Đáp ứng nhu cầu phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn xã.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng Sảnh đón tiếp kết hợp không gian truyền thông (diện tích 79,0m<sup>2</sup>); Trục, tiếp đón, cấp phát thuốc (diện tích 8,5m<sup>2</sup>); Phòng khám, tiêm, sơ cứu, cấp cứu, tư vấn thông tin giáo dục sức khỏe (diện tích 25,8m<sup>2</sup>); Phòng trực, hành chính, giao ban (diện tích 25,4m<sup>2</sup>); Phòng lưu bệnh nhân (diện tích 18,0m<sup>2</sup>); Phòng rửa - tiệt trùng (diện tích 6,3m<sup>2</sup>); Kho dược (diện tích 6,1m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh cho người khuyết tật (diện tích 3,2m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh nam (diện tích 4,4m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh nữ (diện tích 5,5m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,5m.

#### 7.1.11. Trạm y tế xã - Mẫu 2 (vùng II):

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (27,0x16,5)m; Chiều cao: 6,94m; diện tích xây dựng: 438,0m<sup>2</sup> (bao gồm cả đường dốc, bồn hoa, bậc tam cấp); diện tích sàn: 380,0m<sup>2</sup>; diện tích làm việc, khám chữa và điều trị bệnh: 304,0m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng: 345,9m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: Đáp ứng nhu cầu phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn xã.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm phòng Sảnh đón tiếp kết hợp không gian truyền thông (diện tích 82,0m<sup>2</sup>); Trục, tiếp đón, cấp phát thuốc (diện tích 12,0m<sup>2</sup>); Hành chính - giao ban (diện tích 24,0m<sup>2</sup>); Trục (diện tích 6,5m<sup>2</sup>); Kho thuốc Tây y (diện tích 11,0m<sup>2</sup>); Lấy mẫu xét nghiệm (diện tích 6,0m<sup>2</sup>); Sơ cứu, cấp cứu (diện tích 11,5m<sup>2</sup>); Tiêm (diện tích 11,5m<sup>2</sup>); Rửa - tiệt trùng (diện tích 8,0m<sup>2</sup>); Khám bệnh tổng quát (02 chỗ khám, diện tích 23,0m<sup>2</sup>); Y dược cổ truyền (diện tích 19,0m<sup>2</sup>); Phục hồi chức năng - sảnh đợi sau tiêm (diện tích 35,0m<sup>2</sup>); Phòng lưu bệnh nhân (diện tích 16,0m<sup>2</sup>); Khám phụ khoa (diện tích

12,0m<sup>2</sup>); Kho chung (diện tích 5,0m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh người khuyết tật (diện tích 6,0m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh nam (diện tích 6,5m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh nữ (diện tích 7,0m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,5m.

#### 7.1.12. Trạm y tế xã - Mẫu 3 (vùng III):

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (27,0x16,5)m; Chiều cao: 6,94m; diện tích xây dựng: 461,3m<sup>2</sup> (bao gồm cả đường dốc, bồn hoa, bậc tam cấp); diện tích sàn: 420,0m<sup>2</sup>; diện tích làm việc, khám chữa và điều trị bệnh: 281,6m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng: 345,9m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: Đáp ứng nhu cầu phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn xã.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm Sảnh đón tiếp kết hợp không gian truyền thông (diện tích 82,0m<sup>2</sup>); Trục, tiếp đón, cấp phát thuốc (diện tích 12,0m<sup>2</sup>); Hành chính - giao ban (diện tích 24,0m<sup>2</sup>); Trục (diện tích 6,5m<sup>2</sup>); Kho thuốc Tây y (diện tích 11,0m<sup>2</sup>); Lấy mẫu xét nghiệm (diện tích 6,0m<sup>2</sup>); Sơ cứu, cấp cứu (diện tích 11,5m<sup>2</sup>); Tiêm (diện tích 11,5m<sup>2</sup>); Rửa-tiệt trùng (diện tích 8,0m<sup>2</sup>); Khám bệnh tổng quát (02 chỗ khám, diện tích 23,0m<sup>2</sup>); Y dược cổ truyền (diện tích 19,0m<sup>2</sup>); Phục hồi chức năng - sảnh đợi sau tiêm (diện tích 35,0m<sup>2</sup>); Phòng lưu bệnh nhân (diện tích 16,0m<sup>2</sup>); Khám phụ khoa (diện tích 12,0m<sup>2</sup>); Phòng đẻ (diện tích 13,0m<sup>2</sup>); Lưu sản phụ (diện tích 16,0m<sup>2</sup>); Kho chung (diện tích 5,0m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh người khuyết tật (diện tích 6,0m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh nam (diện tích 6,5m<sup>2</sup>); Khu vệ sinh nữ (diện tích 7,0m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Chiều cao nền 0,45m so với mặt sân đường nội bộ tiếp giáp xung quanh; Tầng nhà 3,6m; Mái tôn 2,5m.

#### 7.1.13. Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản - Mẫu 1.

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (26,7x16,91)m; chiều cao: 7,65m; diện tích xây dựng: 424,0m (Bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 345,0m (không bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sinh hoạt và vui chơi: 165,5m<sup>2</sup> (không tính các sảnh và hành lang); diện tích sử dụng: 319,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 80 chỗ.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm Hội trường đa năng (80 chỗ, diện tích 72,6m<sup>2</sup>); Sân khấu (diện tích 26,2m<sup>2</sup>); Chuẩn bị (6,0m<sup>2</sup>); Kho (13,7m<sup>2</sup>); Phòng giải trí (23,5m<sup>2</sup>); Phòng Thư viện (23,5m<sup>2</sup>); Sảnh hoạt động cộng đồng, sảnh chính, hành lang giao thông (tổng diện tích 124,3m<sup>2</sup>); khu vệ sinh (Nam, nữ, dành cho người khuyết tật, tổng diện tích 20,5m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Cao độ nền nhà so với sân đường nội bộ: 0,75m; Cao độ nền sân khấu so với nền hội trường: 0,3m; Cao độ trần hội trường và sân khấu so với nền hội trường: 3,9m; Cao độ sàn hành lang, sảnh, sảnh sinh hoạt cộng đồng, phòng giải trí, thư viện, kho, khu vực chuẩn bị, khu vệ sinh công cộng so với nền nhà: 3,9m; Cao độ lắp đặt vì kèo phòng hội trường và sân khấu so với nền nhà: 4,2m.

#### 7.1.14. Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản - Mẫu 2.

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (29,02x17,51)m; chiều cao: 7,95m; diện tích xây dựng: 496,4m (bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 385,0m (không bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sinh hoạt và vui chơi: 191,0 m<sup>2</sup> (không tính các sảnh và hành lang); diện tích sử dụng: 359,2m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 100 chỗ.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm Hội trường đa năng (100 chỗ, diện tích 86,5m<sup>2</sup>); Sân khấu (diện tích 29,4m<sup>2</sup>); Chuẩn bị (6,0m<sup>2</sup>); Kho (13,7m<sup>2</sup>). Phòng giải trí (27,7m<sup>2</sup>); Phòng Thư viện (27,7m<sup>2</sup>); Sảnh sinh hoạt cộng đồng, sảnh chính, hành lang giao thông (tổng diện tích 138,5m<sup>2</sup>); khu vệ sinh (Nam, nữ, dành cho người khuyết tật, tổng diện tích 20,5m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Cao độ nền nhà so với sân đường nội bộ: 0,75m; Cao độ nền sân khấu so với nền hội trường: 0,3m; Cao độ trần hội trường và sân khấu so với nền hội trường: 3,9m; Cao độ sàn hành lang, sảnh, sảnh sinh hoạt cộng đồng, phòng giải trí, thư viện, kho, khu vực chuẩn bị, khu vệ sinh công cộng so với nền nhà: 3,9m; Cao độ lắp đặt vì kèo phòng hội trường và sân khấu so với nền nhà: 4,2m.

#### 7.1.15. Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản - Mẫu 3.

- Quy mô xây dựng: 01 tầng, với các thông số kỹ thuật cơ bản như sau: kích thước: (24,52x22,8)m; chiều cao: 7,95m; diện tích xây dựng: 532,0m (bao gồm cả bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sàn: 453,0m (không bao gồm bồn hoa, tam cấp, đường dốc); diện tích sinh hoạt và vui chơi: 266,1m<sup>2</sup> (không tính các sảnh và hành lang); diện tích sử dụng: 418,4m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế: 150 chỗ.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Tổ chức mặt bằng và không gian chức năng: Bao gồm Hội trường đa năng (150 chỗ, diện tích 128,7m<sup>2</sup>); Sân khấu (diện tích 32,6m<sup>2</sup>); Chuẩn bị (02 x 9,7m<sup>2</sup>); Kho (16,8m<sup>2</sup>); Phòng giải trí (35,3m<sup>2</sup>); Phòng Thư viện (33,3m<sup>2</sup>); Sảnh sinh hoạt cộng đồng, sảnh chính, hành lang giao thông (tổng diện tích 138,5m<sup>2</sup>); khu vệ sinh (Nam, nữ, dành cho người khuyết tật, tổng diện tích 20,5m<sup>2</sup>).

+ Thiết kế cao độ: Cao độ nền nhà so với sân đường nội bộ: 0,75m; Cao



độ nền sân khấu so với nền hội trường: 0,3m; Cao độ trần hội trường và sân khấu so với nền hội trường: 3,9m; Cao độ sàn hành lang, sảnh, sảnh sinh hoạt cộng đồng, phòng giải trí, thư viện, kho, khu vực chuẩn bị, khu vệ sinh công cộng so với nền nhà: 3,9m; Cao độ lắp đặt vì kèo phòng hội trường và sân khấu so với nền nhà: 4,2m.

### 7.2. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Tùy theo điều kiện địa chất tại từng vị trí xây dựng cụ thể, Chủ đầu tư tổ chức lập phương án thiết kế phù hợp.

- Phần Thân: Kết cấu khung bê tông cốt thép, các cấu kiện cột, dầm, sàn đổ toàn khối.

- Phần mái:

+ Đối với các mẫu Trạm y tế; Nhà nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; Nhà lớp học 01 tầng trường mầm non: Kết cấu mái BTCT đổ bằng, bên trên lợp tôn chống nóng.

+ Đối với các mẫu Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản: Kết cấu mái BTCT kết hợp mái gác vì kèo thép lợp tôn (phần hội trường và sân khấu).

### 7.3. Giải pháp cấp điện, PCCC:

- Nguồn cấp điện: Từ lưới điện hạ thế hiện có, chiều dài thực tế dây cáp nguồn được xác định ở bước lập dự án hoặc Báo cáo KTKT cụ thể.

- Giải pháp cấp điện: Các phòng, không gian chức năng được cấp từ tủ điện tổng. Toàn bộ hệ thống dây dẫn trong nhà đều đi ngầm tường và đặt trong ống gen nhựa. Hệ thống điện chiếu sáng được lựa chọn phù hợp với từng phòng, từng không gian theo yêu cầu sử dụng cụ thể; sử dụng ánh sáng đèn led để tạo ra môi trường ánh sáng phù hợp với mục đích sử dụng. Dùng đèn tuýp led 36W và đèn led tròn. Công suất chiếu sáng được tính theo TCVN, chủng loại và công suất của các loại đèn được tính chọn đảm bảo đúng theo độ rọi quy định..

- Chống sét: Hệ thống nối đất dùng cọc thép góc L63x63x5 dài L=2.500mm. Hệ thống dây dẫn dùng thép tròn  $\phi 16$  chôn sâu 0,8m so với cốt sàn nền. Điện trở xung kích của bộ phận nối đất  $R_z \leq 10\Omega$ .

- PCCC: Sử dụng bình chữa cháy bột Foam.

### 7.4. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nguồn cấp nước: Từ nguồn nước hiện có cấp vào bể nước ngầm (tùy theo điều kiện cụ thể, bể nước đặt trong hoặc ngoài công trình).

- Giải pháp cấp nước: Nước từ bể chứa nước ngầm được bơm lên két nước mái, từ đó cấp xuống các khu WC theo ống đứng cấp nước. Vật liệu ống, phụ kiện cấp nước dùng ống PPR có đường kính D25-D40. Trên trục ống đứng chính cấp xuống WC bố trí van khoá để khoá nước khi có sự cố.

- Giải pháp thoát nước: Hệ thống ống thoát nước sàn thoát riêng với ống thoát phân, nước tiểu. Thoát nước sàn thoát theo ống PVC-D110 ra rãnh thoát nước ngoài nhà. Thoát phân, tiểu thoát về bể tự hoại xử lý sơ bộ trước khi thoát ra rãnh thoát nước ngoài nhà. Ống và phụ kiện thoát nước sử dụng ống PVC D48-D110 loại ống Classic 2.

Thoát nước mái: ống thoát nước mái sử dụng ống PVC-D110 Classic 2 và bố trí các phễu thu thoát nước D100-Inox, nước theo trực đứng thoát nước mái thoát ra rãnh ngoài nhà.

#### 7.5. Giải pháp vật liệu hoàn thiện:

Bê tông mác 200, cốt liệu đá 1x2, thép  $\phi < 10$  là thép nhóm A1,  $RA = 2250 \text{Kg/cm}^2$ ; thép  $\phi \geq 10$  là thép nhóm A2,  $RA = 2800 \text{Kg/cm}^2$ .

- Gạch xây tường: Gạch không nung đảm bảo tiêu chuẩn.

- Vữa xây, trát: Vữa xi măng cát. Vữa xây mác 50, vữa trát tường mác 50, trát trần mác 100.

- Hoàn thiện nền, tường, trần nhà: Nền các phòng, hành lang, sảnh lát gạch Ceramic 600x600; Nền các khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300, lát dốc 2% về phía ga thu nước thoát sàn; Tường trong, ngoài, trần nhà trát phẳng, mài nhẵn, lăn sơn trực tiếp (03 lượt: 01 lượt lót và 02 lượt phủ) theo màu chỉ định; Tường trong các khu vệ sinh ốp gạch men kính loại 300x600 màu trắng, chiều cao ốp 1,8m kể từ nền, phần còn lại và trần nhà lăn sơn như tường và trần ở các vị trí khác; Bậc tam cấp ốp lá đá granite; Bề mặt đường dốc cho người khuyết tật lát gạch lá dừa 200x200 màu đỏ.

- Chống thấm mái bằng, seno: Ngâm nước xi măng theo tiêu chuẩn; Sơn PU 02 thành phần, láng vữa xi măng mác 75, dày 20, dốc 2% về phía Seno và ga thu nước mái.

- Mái lợp chống nóng: Xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x2; Tôn sóng vuông màu xanh ghi dày 0,4mm.

- Hệ thống cửa, vách kính: Khung nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về việc tính chính xác của kết quả thẩm định (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, ... nếu có);

- Tổ chức quản lý, xuất bản các mẫu thiết kế sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn các đơn vị áp dụng, sử dụng hồ sơ mẫu thiết kế (nếu có).

2. Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa có trách nhiệm bàn giao hồ sơ thiết kế mẫu cho Sở Xây dựng quản lý, sử dụng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo; Ban Dân tộc tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới tỉnh; UBND các xã, phường, thị trấn thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
  - Các Phó CVP UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, NN, VX, CN.
- (QĐ-ĐA-M4)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**